CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600192619 ngày 21 tháng 11 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Mỹ	Phó Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 10 năm 2018)
	Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
	Ông Võ Văn Á	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ấm	Thành viên
	Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên
	Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên (đến ngày 01 tháng 4 năm 2018)
	Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Huỳnh Văn Thòn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 9 năm 2018)
Ban Kiểm soát	Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Lê Thu Hiền	Phó Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 1 tháng 1 năm 2018)
	Ông Phan Bá Ngọc Phương	Thành viên (đến ngày 30 tháng 11 năm 2018)
	Bà Võ Thị Thùy Tiên	Thành viên (đến ngày 3 tháng 5 năm 2018)
	Bà Đinh Lê Nhật Hằng	Thành viên (từ ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Trụ sở đăng ký	Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**6.559.986.224.400**	**5.463.453.525.523**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**141.959.276.618**	**93.015.862.439**
Tiền	111		107.959.276.618	73.015.862.439
Các khoản tương đương tiền	112		34.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**11(a)**	**20.000.000.000**	**27.301.568.917**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	27.301.568.917
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.045.724.057.768**	**3.480.128.310.457**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	3.993.622.206.540	3.423.507.301.599
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.947.932.216	20.349.217.346
Phải thu ngắn hạn khác	136	5	235.791.234.352	208.386.204.482
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(208.637.315.340)	(172.114.412.970)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**2.252.704.377.787**	**1.837.252.164.004**
Hàng tồn kho	141		2.254.454.395.905	1.837.375.369.489
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.750.018.118)	(123.205.485)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**99.598.512.227**	**25.755.619.706**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	2.516.773.333	3.917.690.751
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		50.737.008.836	21.134.395.355
Thuế phải thu Nhà nước	153		46.344.730.058	703.533.600
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.168.782.424.883**	**1.228.645.371.541**
Tài sản cố định	**220**		**616.083.863.271**	**666.074.478.373**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	438.527.794.907	456.608.217.526
Nguyên giá	*222*		*801.868.312.319*	*758.129.281.576*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(363.340.517.412)*	*(301.521.064.050)*
Tài sản cố định vô hình	227	9	177.556.068.364	209.466.260.847
Nguyên giá	*228*		*183.990.520.477*	*214.156.017.147*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.434.452.113)*	*(4.689.756.300)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**31.545.555.422**	**52.358.251.602**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	31.545.555.422	52.358.251.602

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11(b)**	**474.890.494.094**	**463.886.262.874**
Đầu tư vào các công ty con	251		447.591.826.000	446.091.826.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		36.409.485.000	32.983.650.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.110.816.906)	(15.189.213.126)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.262.512.096**	**46.326.378.692**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	30.442.566.796	31.485.661.916
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.819.945.300	14.840.716.776
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.728.768.649.283**	**6.692.098.897.064**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**5.156.331.811.822**	**4.277.951.842.933**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.976.600.770.572**	**4.017.646.460.920**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.479.718.977.107	1.391.596.903.242
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.395.019.497	5.997.441.424
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	160.525.377.360	167.046.734.479
Phải trả người lao động	314		55.141.249.132	11.000.682.435
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	157.908.271.799	183.245.289.390
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	62.501.410.565	75.986.821.161
Vay ngắn hạn	320	17(a)	2.999.835.220.303	2.145.641.642.711
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	46.575.244.809	37.130.946.078
Nợ dài hạn	**330**		**179.731.041.250**	**260.305.382.013**
Phải trả dài hạn khác	337		1.380.000.000	1.590.000.000
Vay dài hạn và trái phiếu phát hành	338	17(b)	150.000.000.000	220.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	28.351.041.250	38.715.382.013

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.572.436.837.461**	**2.414.147.054.131**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**2.572.436.837.461**	**2.414.147.054.131**
Vốn cổ phần	411	21	805.933.800.000	671.611.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		756.944.515.492	756.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		80.032.557.377	174.238.330.361
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		651.452.964.592	533.279.708.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*533.279.708.278*	*439.554.702.115*
- Chi trả cổ tức	*421a*		*(268.644.600.000)*	*(201.483.450.000)*
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	*421a*		*19.256.000.000*	*(145.544.617.026)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*367.561.856.314*	*440.753.073.189*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.728.768.649.283**	**6.692.098.897.064**

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng	Huỳnh Văn Thòn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/12/2017 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**2.494.921.685.476**	**2.597.556.905.020**	**8.263.347.304.863**	**8.508.363.049.075**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23**	**100.902.295.801**	**102.712.518.022**	**356.825.646.045**	**287.642.220.779**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**23**	**2.394.019.389.675**	**2.494.844.386.998**	**7.906.521.658.818**	**8.220.720.828.296**
Giá vốn hàng bán	**11**	**24**	**1.772.143.615.780**	**1.921.825.686.409**	**6.159.413.066.750**	**6.421.565.573.151**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**621.875.773.895**	**573.018.700.589**	**1.747.108.592.068**	**1.799.155.255.145**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	6.084.091.168	3.475.879.244	23.253.586.223	17.387.348.398
Chi phí tài chính	22	26	48.753.421.329	28.053.190.965	188.345.721.200	128.340.887.122
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*46.035.975.924*	*33.094.821.796*	*174.560.375.843*	*118.754.766.763*
Chi phí bán hàng	25	27	225.843.972.753	307.807.767.842	803.727.304.639	892.311.477.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	81.795.385.461	85.033.621.762	287.357.171.276	261.244.402.621
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**271.567.085.520**	**155.599.999.264**	**490.931.981.176**	**534.645.836.187**
Thu nhập khác	31	29	12.515.378.417	7.588.232.723	23.431.458.016	18.681.141.642
Chi phí khác	32		12.153.519.406	(439.476.168)	12.786.983.370	1.059.277.979
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**361.859.011**	**8.027.708.891**	**10.644.474.646**	**17.621.863.663**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**271.928.944.531**	**163.627.708.155**	**501.576.455.822**	**552.267.699.850**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**88.133.690.143**	**30.065.111.949**	**134.993.828.032**	**109.781.645.969**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**		**595.662.441**	**2.362.987.451**	**(979.228.524)**	**1.732.980.692**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**183.199.591.947**	**131.199.608.755**	**367.561.856.314**	**440.753.073.189**

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập: Người duyệt:

M.S.D.N: 1600192619 - C.T.C.P
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI
TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

Nguyễn Tấn Hoàng
Kế toán trưởng

Huỳnh Văn Thòn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**501.576.455.822**	**552.267.699.850**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		68.222.307.776	61.526.478.983
Các khoản dự phòng	03		21.706.978.020	14.686.363.829
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.420.260.906	(797.035.559)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.354.232.429)	(6.828.550.579)
Chi phí lãi vay	06		174.560.375.843	118.754.766.763
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**760.132.145.938**	**739.609.723.287**
Biến động các khoản phải thu	09		(675.431.988.471)	(263.316.559.909)
Biến động hàng tồn kho	10		(417.079.026.416)	(371.774.225.453)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		67.701.740.337	(34.059.612.504)
Biến động chi phí trả trước	12		8.151.463.668	9.141.864.548
			(256.525.664.944)	**79.601.189.969**
Tiền lãi vay đã trả	14		(172.469.655.222)	(111.062.883.203)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(118.325.149.059)	(56.370.870.306)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(65.505.474.253)	(89.090.923.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**(612.825.943.478)**	**(176.923.487.135)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(39.580.865.880)	(75.872.564.256)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		38.826.772.728	16.892.143.184
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(21.206.386.535)	(82.301.568.917)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.507.955.452	80.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty liên kết	25		(4.925.835.000)	(35.983.650.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.994.426.325	4.709.673.697
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**4.616.067.090**	**(92.555.966.292)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		7.367.477.304.870	5.847.534.768.384
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.583.483.727.278)	(5.456.920.886.629)
Tiền chi trả cổ tức	36		(126.294.992.000)	(289.188.903.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**657.698.585.592**	**101.424.978.255**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**49.488.709.204**	**(168.054.475.172)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**93.015.862.439**	**261.045.924.700**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(545.295.025)**	**24.412.911**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**3**	**141.959.276.618**	**93.015.862.439**

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng	Huỳnh Văn Thòn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 14 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2018: 13 công ty con và 1 công ty liên kết).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền	107.959.276.618	73.015.862.439
Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	20.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	141.959.276.618	93.015.862.439

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	328.993.570.284	233.945.560.111
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	300.964.320.857	128.321.049.550
Các khách hàng khác	3.363.664.315.399	3.061.240.691.938
	3.993.622.206.540	3.423.507.301.599

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	226.849.276.192	247.659.193.555
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	282.781.315.234	241.318.439.880
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	328.993.570.284	233.945.560.111
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	243.214.413.646	211.056.137.751
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	300.964.320.857	128.321.049.550
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	111.580.861.605	54.121.993.803
Các công ty con khác	109.778.106.543	103.088.906.298
	1.604.161.864.361	1.219.511.280.948

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tạm ứng cho người lao động	45.702.647.537	42.993.223.568
Chiết khấu mua hàng được hưởng	122.990.352.919	98.101.045.899
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	4.865.718.182	8.872.911.819
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.293.454.530	2.308.454.530
Phải thu cổ tức	1.987.451.632	1.210.563.000
Phải thu lãi tiền gửi	-	543.603.438
Phải thu khác	44.802.879.771	41.207.672.447
	235.791.234.352	208.386.204.482

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018				1/1/2018			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-	Trên 3 năm	11.231.443.002	(11.231.443.002)	-
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-	Trên 3 năm	9.602.557.225	(6.590.690.058)	3.011.867.167
Đinh Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.733.082.005)	2.585.500.000	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.733.082.005)	2.585.500.000
Công ty TNHH Thiên Thủy Dương	Trên 3 năm	7.149.945.350	(7.149.945.350)	-	Trên 3 năm	7.149.945.350	(7.149.945.350)	-
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.680.573.077	(6.680.573.077)	-	Trên 3 năm	6.700.573.077	(6.700.573.077)	-
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
Đỗ Thị Trinh	Trên 3 năm	4.186.341.351	(3.943.341.351)	243.000.000	Trên 3 năm	4.186.341.351	(3.943.341.351)	243.000.000
Trần Xuân Mai	Trên 3 năm	3.890.358.320	(3.890.358.320)	-	Trên 3 năm	3.890.358.320	(3.890.358.320)	-
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-	Từ 2 đến 3 năm	4.565.176.319	(3.195.623.423)	1.369.552.896
Các đối tượng khác		267.197.417.604	(144.331.835.109)	122.843.207.655		283.512.975.522	(110.355.559.332)	173.157.416.190
		334.901.397.835	(208.637.315.340)	126.264.082.495		353.051.749.223	(172.114.412.970)	180.937.336.253

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	172.114.412.970	138.951.016.344
Trích lập dự phòng trong năm	38.322.902.370	34.731.094.320
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.800.000.000)	(1.567.697.694)
Số dư cuối năm	208.637.315.340	172.114.412.970

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	5.660.057.844	-	40.577.445.600	-
Nguyên vật liệu	454.852.196.651	-	323.095.053.204	-
Công cụ, dụng cụ	791.594.875	-	1.280.028.986	-
Sản phẩm dở dang	15.857.656.000	-	15.574.138.094	-
Thành phẩm	318.474.747.641	(1.750.018.118)	235.652.382.046	(123.205.485)
Hàng hóa	1.443.119.985.047	-	1.206.975.202.067	-
Hàng gửi đi bán	15.698.157.847	-	14.221.119.492	-
	2.254.454.395.905	(1.750.018.118)	1.837.375.369.489	(123.205.485)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	123.205.485	1.075.682.864
Trích lập dự phòng trong năm	1.750.018.118	123.205.485
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(123.205.485)	(1.075.682.864)
Số dư cuối năm	1.750.018.118	123.205.485

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	358.397.445.944	191.244.394.237	188.500.751.072	19.986.690.323	758.129.281.576
Tăng trong năm	378.783.636	12.463.616.557	4.665.044.727	2.663.598.182	20.171.043.102
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	16.649.914.916	8.499.162.273	150.729.011	5.226.049.062	30.525.855.262
Thanh lý	-	(1.173.986.962)	(5.783.880.659)	-	(6.957.867.621)
Số dư cuối năm	375.426.144.496	211.033.186.105	187.532.644.151	27.876.337.567	801.868.312.319
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	89.320.588.124	79.612.261.384	121.383.950.720	11.204.263.822	301.521.064.050
Khấu hao trong năm	23.593.678.648	20.947.827.596	19.356.969.544	2.579.136.175	66.477.611.963
Thanh lý	-	(1.075.316.586)	(3.582.842.015)	-	(4.658.158.601)
Số dư cuối năm	112.914.266.772	99.484.772.394	137.158.078.249	13.783.399.997	363.340.517.412
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	269.076.857.820	111.632.132.853	67.116.800.352	8.782.426.501	456.608.217.526
Số dư cuối năm	262.511.877.724	111.548.413.711	50.374.565.902	14.092.937.570	438.527.794.907

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	203.097.321.706	11.058.695.441	214.156.017.147
Tăng trong năm	614.652.830	-	614.652.830
Chuyển từ XDCB dở dang	-	2.540.740.500	2.540.740.500
Thanh lý	(33.320.890.000)	-	(33.320.890.000)
Số dư cuối năm	170.391.084.536	13.599.435.941	183.990.520.477
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	713.542.715	3.976.213.585	4.689.756.300
Khấu hao trong năm	194.255.748	1.575.483.405	1.769.739.153
Thanh lý	(25.043.340)	-	(25.043.340)
Số dư cuối năm	882.755.123	5.551.696.990	6.434.452.113
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	202.383.778.991	7.082.481.856	209.466.260.847
Số dư cuối năm	169.508.329.413	8.047.738.951	177.556.068.364

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	52.358.251.602	91.237.557.345
Tăng trong năm	17.472.998.191	44.763.888.154
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(30.525.855.262)	(66.410.317.657)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.540.740.500)	(15.792.444.500)
Nhận/Chuyển sang công ty con	1.322.171.757	7.625.433.687
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.788.394.521)	(9.065.865.427)
Thanh lý	(752.875.845)	-
Số dư cuối năm	31.545.555.422	52.358.251.602

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	2018 VND	2017 VND
Nhà máy thuốc Châu Thành	35.344.000	13.461.274.712
Hệ thống máy ủ	18.283.981.534	18.211.925.120
Nâng cấp các trại Sản xuất Giống	9.932.544.182	4.795.335.184
Các dự án khác	3.293.685.706	15.889.716.586
	31.545.555.422	52.358.251.602

11. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Khoản tiền cho vay theo hợp đồng có kỳ hạn 6 tháng với Công ty Cổ phần Lion Agrevo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền cho vay này hưởng lãi suất năm là 6,0%.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018			1/1/2018		
	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
▪ Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	32.983.650.000	-	29,91%	32.983.650.000	-
▪ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	49,00%	3.425.835.000		-	-	
		36.409.485.000	-		32.983.650.000	-

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Phí bảo hiểm trả trước	420.330.215	5.142.943
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.116.029.843	2.582.334.802
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	980.413.275	1.330.213.006
	2.516.773.333	3.917.690.751

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.266.360.017	28.219.301.899	31.485.661.916
Tăng trong năm	686.000.000	14.161.657.965	14.847.657.965
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.707.451.130	5.707.451.130
Phân bổ trong năm	(3.226.390.959)	(18.371.813.256)	(21.598.204.215)
Số dư cuối năm	725.969.058	29.716.597.738	30.442.566.796

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2018 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	1.185.224.222.968	1.109.023.140.120
Eastchem Co., Ltd	19.342.738.000	52.438.110.030
Các nhà cung cấp khác	275.102.016.139	230.135.653.092
	1.479.668.977.107	1.391.596.903.242

14. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

Thuế phải nộp Nhà nước	1/1/2018	Số phát sinh trong năm	Số đã cấn trừ trong năm	Số đã nộp trong năm	Phân loại sang thuế phải thu	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	41.584.133.667	692.312.496.524	(659.209.949.342)	(121.007.752.601)	46.321.071.752	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.265.171.236	31.300.629.005	-	(24.137.776.079)	-	21.428.024.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.690.736.878	134.993.828.032	-	(118.325.149.059)	-	126.359.415.851
Các loại thuế khác	1.506.692.698	21.270.224.526	-	(10.039.947.877)	968.000	12.737.937.347
	167.046.734.479	879.877.178.087	(659.209.949.342)	(273.510.625.616)	46.322.039.752	160.525.377.360

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả	127.565.378.839	160.864.639.300
Chi phí lãi vay	12.780.868.854	10.690.148.233
Hoa hồng môi giới	3.286.437.000	6.063.363.100
Phân phối nhượng quyền thương mại	2.501.883.512	2.988.616.200
Chi phí hội nghị khách hàng	3.729.540.000	572.500.000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	8.044.163.594	2.066.022.557
	157.908.271.799	183.245.289.390

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Cổ tức phải trả	33.575.829.500	25.548.521.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	7.475.678.977	12.044.499.087
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp	1.131.870.353	2.548.904.929
Phải trả ngắn hạn khác	20.318.031.735	35.844.895.645
	62.501.410.565	75.986.821.161

17. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.072.064.142.711	7.367.477.304.870	(6.509.906.227.278)	200.000.000	2.929.835.220.303
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	73.577.500.000	70.000.000.000	(73.577.500.000)	-	70.000.000.000
	2.145.641.642.711	7.437.477.304.870	(6.583.483.727.278)	200.000.000	2.999.835.220.303

(b) Vay dài hạn và trái phiếu phát hành

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn (i)	-	73.577.500.000
Trái phiếu thường (ii)	220.000.000.000	220.000.000.000
	220.000.000.000	293.577.500.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(70.000.000.000)	(73.577.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	150.000.000.000	220.000.000.000

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu kỳ	37.130.946.078	47.183.889.613
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	62.000.000.000	52.054.210.000
Sử dụng quỹ trong năm	(52.555.701.269)	(62.107.153.535)
Số dư cuối năm	46.575.244.809	37.130.946.078

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	671.611.500.000	278.073.000.000	683.864.950.466	179.556.267.456	439.554.702.115	2.252.660.420.037
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	440.753.073.189	440.753.073.189
Trích lập các quỹ	-	-	73.079.565.026	20.410.842.000	(93.490.407.026)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(52.054.210.000)	(52.054.210.000)
Cổ tức	-	-	-	-	(201.483.450.000)	(201.483.450.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(25.728.779.095)	-	(25.728.779.095)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	671.611.500.000	278.073.000.000	756.944.515.492	174.238.330.361	533.279.708.278	2.414.147.054.131
Phát hành cổ phiếu	134.322.300.000	-	-	-	-	134.322.300.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	367.561.856.314	367.561.856.314
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(62.000.000.000)	(62.000.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	(268.644.600.000)	(268.644.600.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(12.949.772.984)	-	(12.949.772.984)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	805.933.800.000	278.073.000.000	756.944.515.492	80.032.557.377	651.452.964.592	2.572.436.837.461

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	67.161.150	671.611.500.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.593.340	805.933.400.000	67.161.150	671.611.500.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.593.340	805.933.400.000	67.161.150	671.611.500.000

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	16.221.600	162.216.000.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	50.939.550	509.395.500.000
	80.593.340	805.933.400.000	67.161.150	671.611.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

21. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 29 tháng 6 năm 2018 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 bao gồm cổ tức bằng tiền là 134.322 triệu VND, tương đương 2.000 VND cho một cổ phiếu và cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20%, tương đương 134.322 triệu VND. (2017: 201.483 triệu VND, tương đương 3.000 VND cho một cổ phiếu).

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	5.068.645.974.567	5.408.061.015.559
▪ Lương thực – Gạo	2.148.859.095.744	2.122.733.546.004
▪ Hạt giống cây trồng	871.137.299.135	810.455.338.684
▪ Bao bì	174.431.862.856	167.113.148.828
▪ Khác	273.072.561	-
	8.263.347.304.863	8.508.363.049.075
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(334.251.436.172)	(274.681.186.706)
▪ Hàng bán bị trả lại	(22.555.332.553)	(12.961.034.073)
▪ Giảm giá hàng bán	(18.877.320)	-
	(356.825.646.045)	(287.642.220.779)
Doanh thu thuần	7.906.521.658.818	8.220.720.828.296

23. Giá vốn hàng bán

Tổng giá vốn hàng bán	2018 VND	2017 VND
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	3.319.049.008.071	3.626.814.968.001
▪ Lương thực – Gạo	2.042.518.452.663	2.045.339.291.498
▪ Hạt giống cây trồng	648.093.523.718	611.747.114.830
▪ Bao bì	149.484.898.948	137.664.198.822
▪ Khác	267.183.350	-
	6.159.413.066.750	6.421.565.573.151

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	2.994.426.325	3.728.277.655
Cổ tức	1.987.451.632	2.735.562.480
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	17.258.223.410	9.970.964.532
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	797.035.559
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.013.484.856	155.508.172
	23.253.586.223	17.387.348.398

25. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	174.560.375.843	118.754.766.763
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(6.078.396.220)	(7.552.682.250)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.093.814.947	10.864.577.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.420.260.906	-
Chiết khấu thanh toán	1.714.234.428	279.578.618
Chi phí tài chính khác	635.431.296	5.994.646.035
	188.345.721.200	128.340.887.122

26. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí cho nhân viên	312.878.702.624	265.525.081.313
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	216.914.628.566	374.798.933.894
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	68.269.284.000	77.579.753.270
Chi phí vận chuyển	70.235.343.296	48.843.283.905
Công tác phí	41.867.751.624	41.151.844.500
Chi phí xuất khẩu	31.284.324.528	22.634.787.457
Khấu hao và phân bổ	12.646.669.268	12.853.344.179
Chi phí vật liệu bao bì	9.963.847.592	11.793.021.847
Chi phí khác	39.666.753.141	37.131.427.248
	803.727.304.639	892.311.477.613

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí cho nhân viên	144.532.204.145	132.535.062.845
Chi phí giao tế	20.308.105.998	19.473.737.946
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	36.522.902.370	33.163.396.626
Khấu hao và phân bổ	17.690.119.037	16.255.793.108
Công tác phí	8.949.346.956	11.010.046.167
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	6.095.000.000	6.873.635.077
Chi phí đồ dung văn phòng	4.712.791.584	3.585.320.127
Chi phí khác	48.546.701.186	38.347.410.725
	287.357.171.276	261.244.402.621

28. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Hỗ trợ từ các đối tác	14.579.872.950	13.210.822.482
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.218.089.776	364.710.444
Hoàn nhập dự phòng bảo hạnh xây lắp	-	2.486.153.623
Thu nhập khác	5.633.495.290	2.619.455.093
	23.431.458.016	18.681.141.642

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện tại	134.993.828.032	109.781.645.969
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(979.228.524)	1.732.980.692
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	134.014.599.508	111.514.626.661

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Tấn Hoàng	Huỳnh Văn Thòn
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*